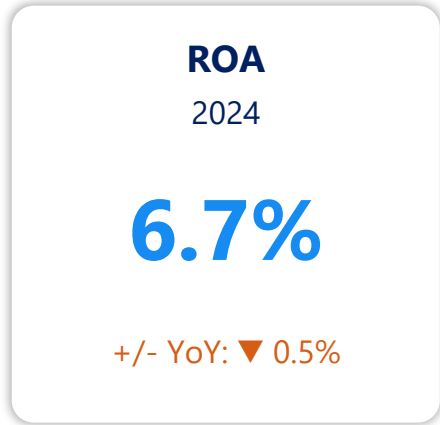
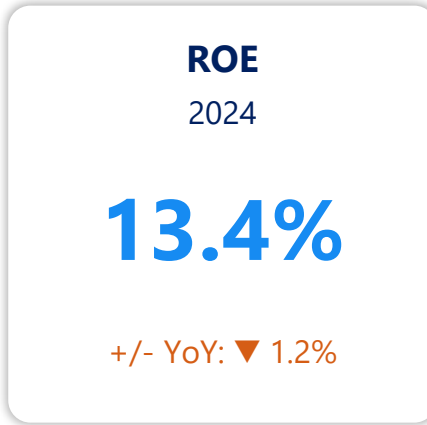
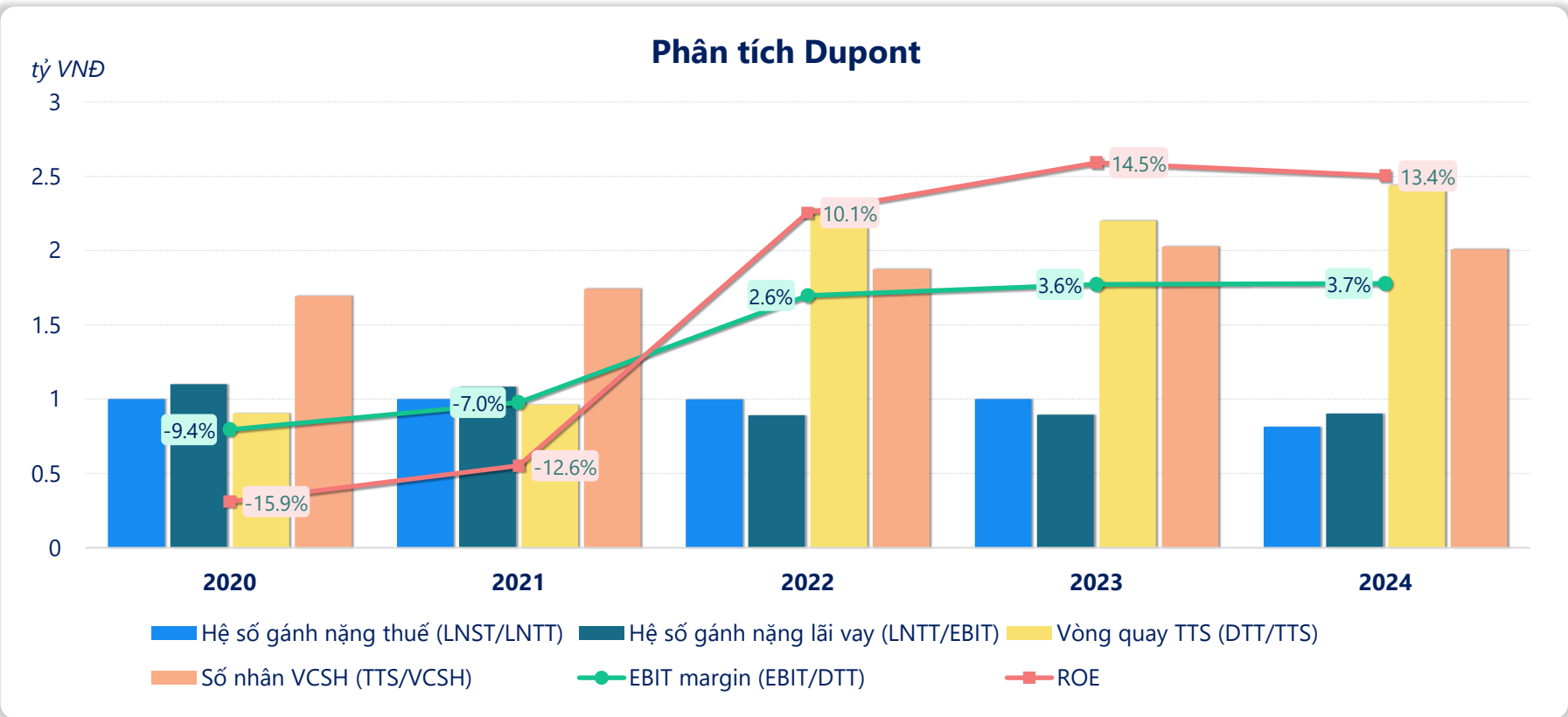
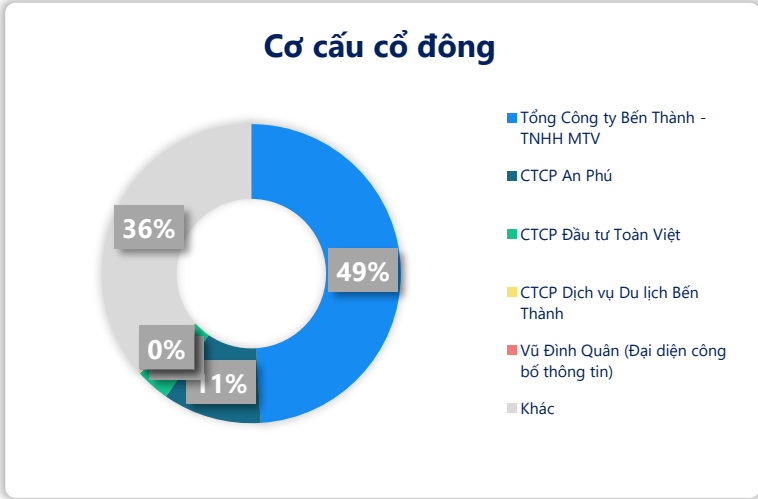
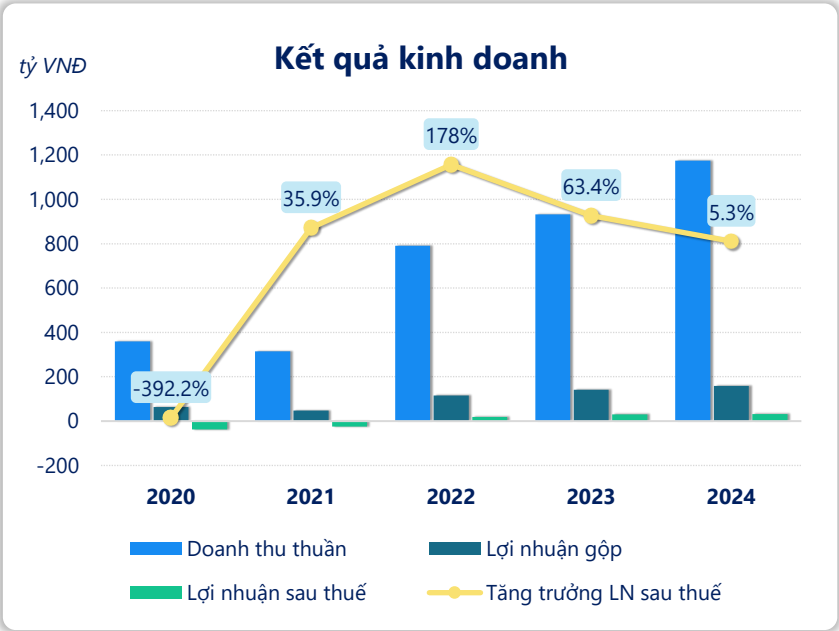


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		9,600 - 14,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		347
Số lượng CPLH (CP)		24,956,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)		60,580
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.61
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
BTV		26.4%	21.9%	18.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

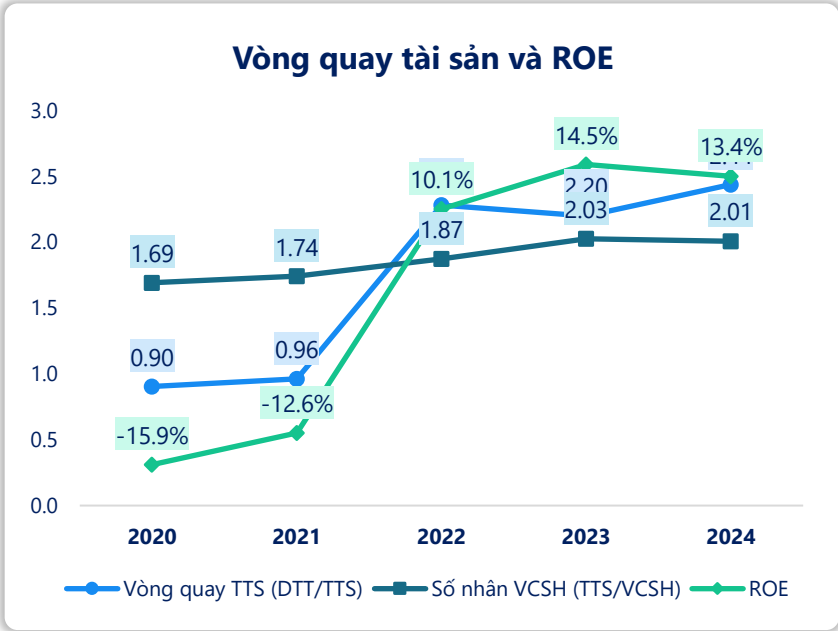




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.71%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

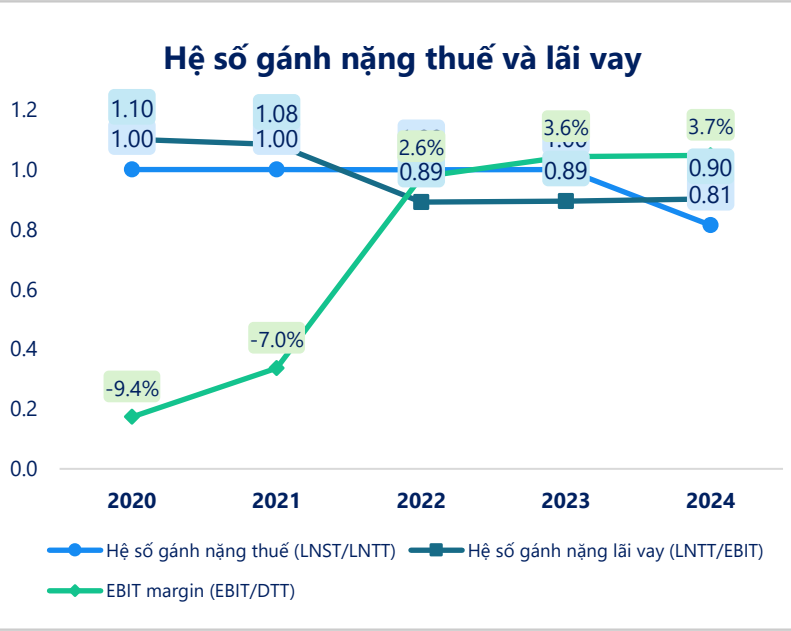
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.90**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **BTV** ghi nhận doanh thu thuần **1,174** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **32.03** tỷ đồng, lần lượt **tăng 25.9%** và **tăng 5.31%** so với năm trước.

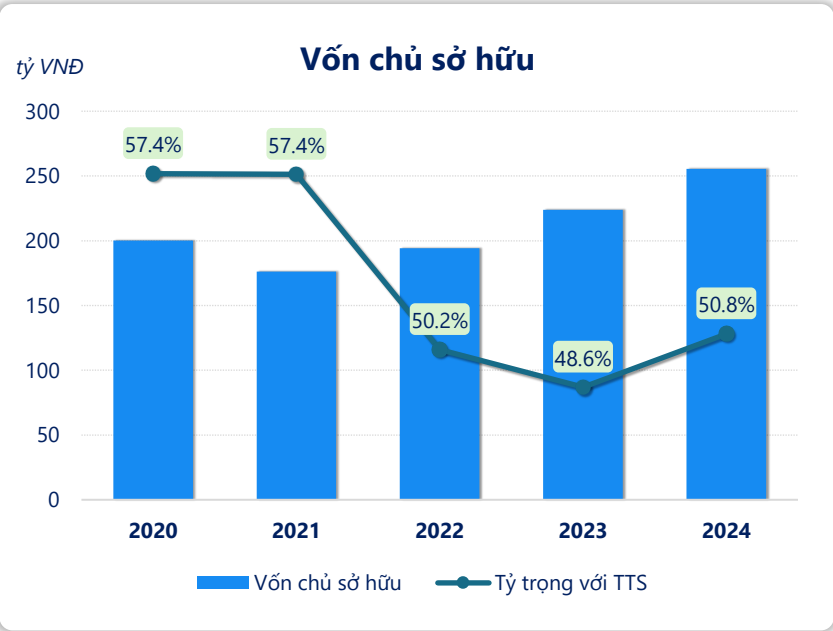
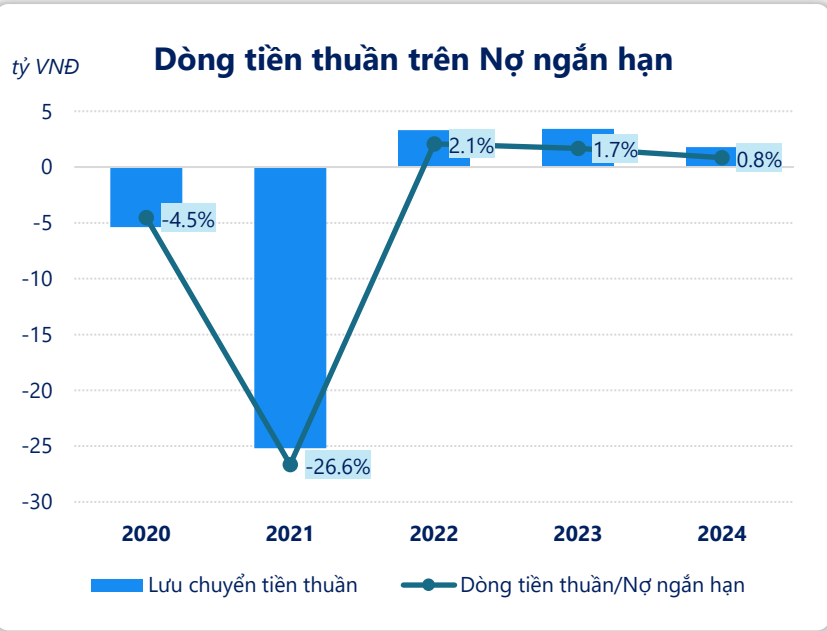
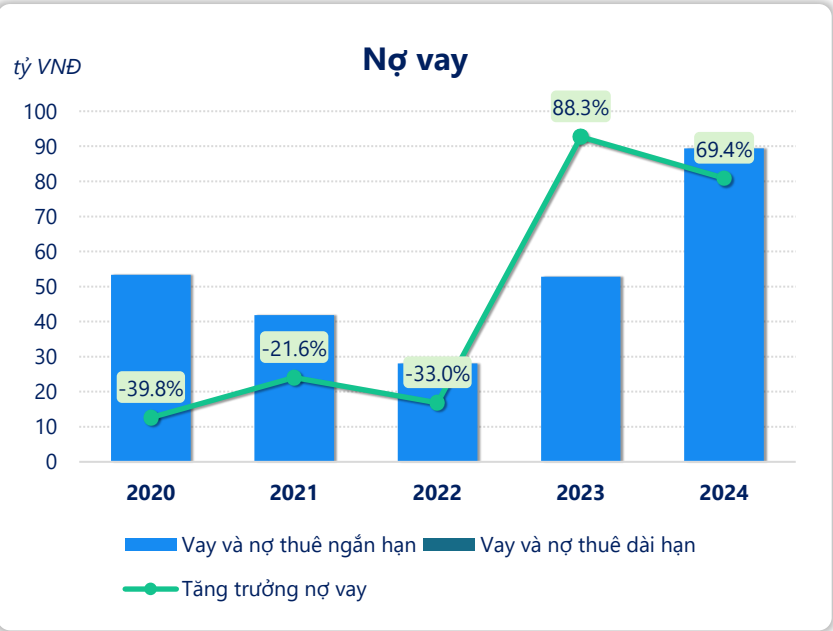
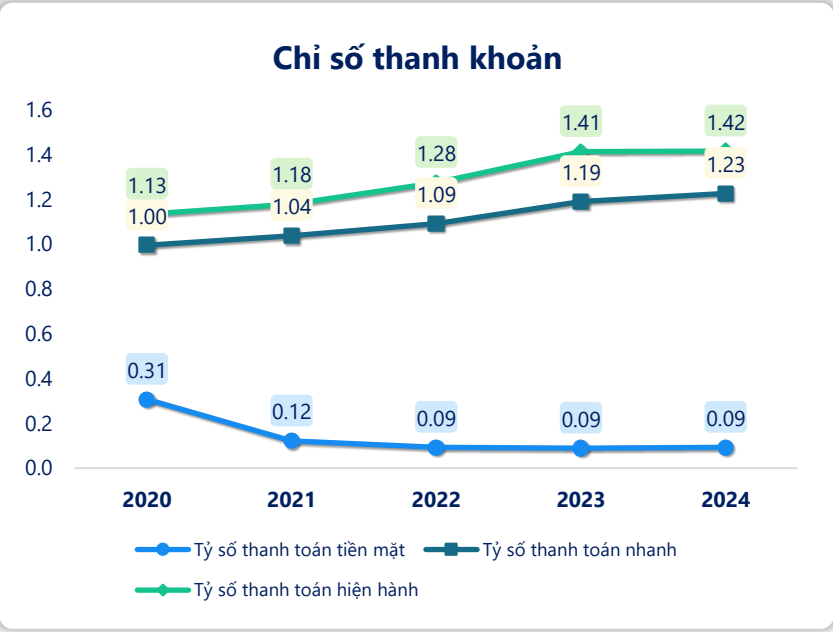
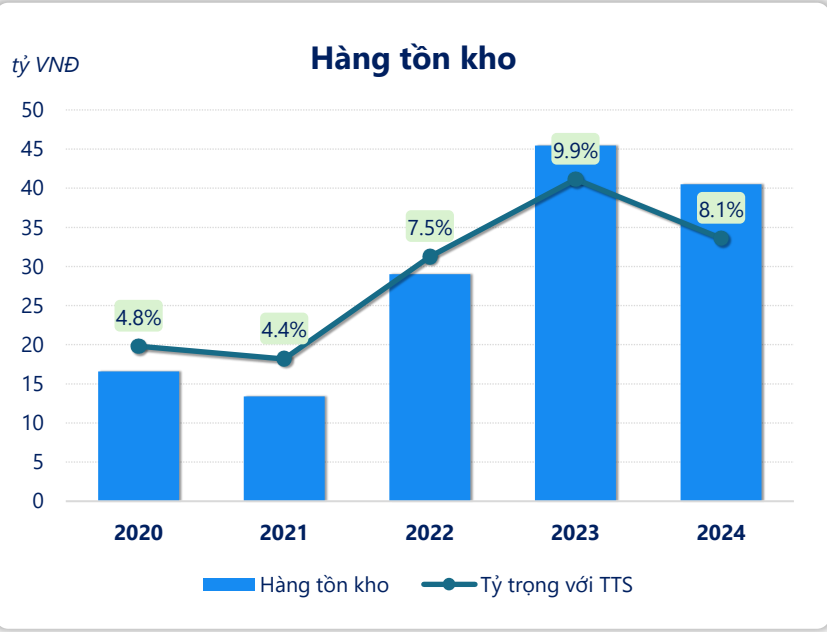
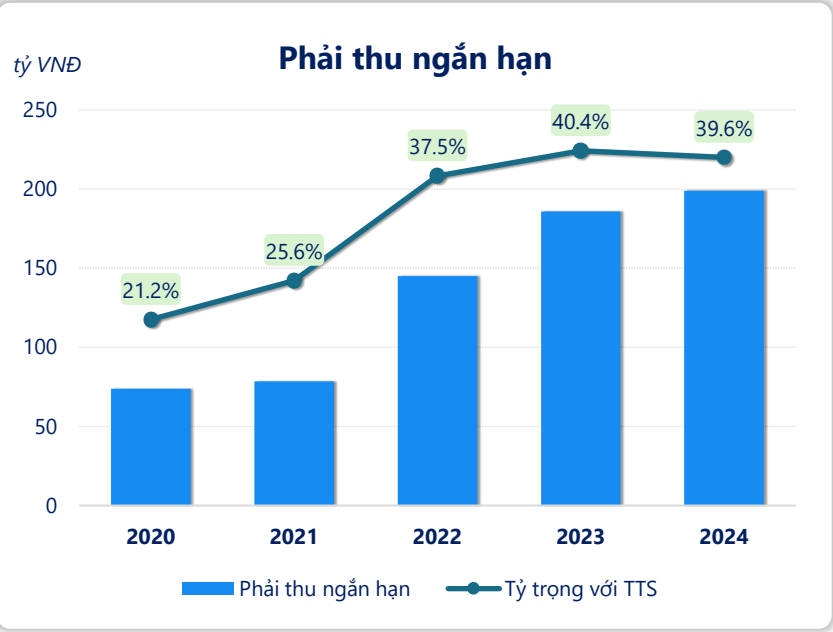
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.44**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.01** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	498	461	8.1%
Tài sản ngắn hạn	305	287	6.2%
Tiền và tương đương tiền	21.8	18.2	20.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.5	32.0	23.4%
Phải thu ngắn hạn	199	186	7.1%
Hàng tồn kho	40.5	45.5	-10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.48	5.96	-24.8%
Tài sản dài hạn	193	173	11.2%
Phải thu dài hạn	2.53	2.48	2.0%
Tài sản cố định	48.6	46.7	4.1%
Bất động sản đầu tư	21.8	22.7	-3.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	83.8	82.6	1.4%
Tài sản dài hạn khác	13.7	18.6	-26.5%
Lợi thế thương mại	22.1	0	
Nợ phải trả	249	237	5.1%
Nợ ngắn hạn	216	203	6.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.4	52.8	69.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.2	27.4	10.3%
Nợ dài hạn	32.8	33.3	-1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	249	224	11.3%
Vốn chủ sở hữu	249	224	11.3%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	359	315	791	932	1,174
Giá vốn hàng bán	296	267	676	792	1,016
Lợi nhuận gộp	62.9	47.8	115	141	159
Doanh thu HĐTC	1.11	1.05	2.13	4.32	7.80
Chi phí TC	7.13	9.53	4.32	6.23	3.25
Chi phí lãi vay	3.41	1.85	2.27	3.57	4.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	46.7	31.6	48.6	66.6	68.6
Chi phí QLDN	46.8	32.3	45.6	42.2	53.1
LN thuần từ HĐKD	-36.6	-24.7	18.9	30.2	41.5
Lợi nhuận khác	-0.50	0.88	-0.28	0.21	-2.13
LN trước thuế	-37.1	-23.8	18.6	30.4	39.3
Lợi nhuận sau thuế	-37.1	-23.8	18.6	30.4	32.0
LNST của CĐ cty mẹ	-37.1	-23.8	18.6	30.4	32.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.1	-14.8	21.0	-0.16	0.34
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.10	1.13	-3.90	-21.2	-35.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.4	-11.5	-13.8	24.7	36.6
Tiền đầu kỳ	42.1	36.7	11.5	14.8	18.2
Lưu chuyển tiền thuần	-5.40	-25.2	3.29	3.42	1.79
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	0.00	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	36.7	11.5	14.8	18.2	19.9